

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **243/2018/DS-PT**

Ngày: 04/10/2018

*V/v: Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: - Bà Nguyễn Thu Hồng

Các Thẩm phán: - Ông Đỗ Minh Hoàng

- Bà Ngô Thị Thu Th

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ánh Tuyết- Thư ký Toà án nhân dân Thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội: Bà Trần Thị Ngoan - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 21 tháng 09 và mùng 04 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân Thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 123/2018/TLPT-DS ngày 08 tháng 5 năm 2018 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do bản án sơ thẩm số 04/2018/DS- ST ngày 09 tháng 03 năm 2018 của Tòa án nhân dân quận C.G, Thành phố Hà Nội bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 240/2018/QĐXX-PT ngày 31 tháng 07 năm 2018; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 238/2018/QĐXX-PT ngày 24 tháng 08 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông B.B.Th; sinh năm 1975; ĐKKHKT: B14, dự án Hh.TTTMDVCCVPNO db- số 108 Ng.Tr, phường Th.Đ, quận T.X, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Ng.A.S; sinh năm 1977; địa chỉ: Số 36 tổ 27 phường P.L, quận Đ.Đ, Thành phố Hà Nội (Theo V bản ủy quyền ngày 28 tháng 9 năm 2017).

Bị đơn: CTCPĐTPTN.TrL(Sau đây gọi tắt là CT.TrL); trụ sở: Tầng 15 Tòa nhà V.A, phố D.T, phường D.V.H, quận C.G, Thành phố Hà Nội; người đại diện theo pháp luật: Ông Ng.Đ.L- Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị, tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: 1/ Ông Ng.V.B; sinh năm 1958; chức vụ: Trợ lý Tổng giám đốc; Địa chỉ: 1/36 Ng.S.L, phường V.M, quận Đ.Đ, Thành phố Hà Nội. 2/ Chị C.Th.Th; sinh năm 1980; chức vụ: Kế toán; địa chỉ: Số 16 ngõ 1 Ph.T.T, phường D.V.H, quận C.G, Thành phố Hà Nội (Theo V bản ủy quyền ngày 16 tháng 10 năm 2017).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:

1/ Luật sư Ng.T.H.Ng; 2/ Luật sư Ng.T.Ph.L; 3/Luật sư Tr.T.N- V phòng luật sư H.N, Đoàn luật sư Thành phố Hà Nội.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: CT TNHH TM.NVĐ (Sau đây gọi tắt là CT.NVĐ); trụ sở: Tầng 15 Tòa nhà V.A, phố D.T, phường D.V.H, quận C.G, Thành phố Hà Nội; người đại diện theo pháp luật: Ông Ng.Đ.L- Chức vụ: Chủ tịch hội đồng thành viên, tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đ.H.P; sinh năm 1960; chức vụ: Chánh V phòng; địa chỉ: Tổ 17 phường B.Đ, quận L.B, Thành phố Hà Nội (Theo V bản ủy quyền ngày 25 tháng 10 năm 2017).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm vụ án có nội dung như sau:

1. *Nguyên đơn - ông B.B.Th trình bày:* Đầu năm 2012, ông Ng.Đ.L(Tổng giám đốc của CT.TrL) có gặp ông Th hỏi vay tiền để phục vụ sản xuất kinh doanh. Do tin tưởng nên ông Th đồng ý cho CT.TrL vay tiền.

Từ ngày 17/9/2012 đến ngày 19 tháng 02 năm 2013, ông Th đã đưa cho CT.TrL tổng số tiền là 114.505.000.000 đồng (*Một trăm mười bốn tỷ năm trăm linh năm triệu đồng*) thông qua nhiều lần vay. Do hai bên tin tưởng nhau nên không lập Hợp đồng, mỗi lần vay thì thỏa thuận về số tiền, thời gian vay, lãi suất tùy theo từng thời điểm rồi viết các phiếu thu tiền, nộp tiền. Tất cả có 12 phiếu thu tiền có đầy đủ chữ ký của ông L, kế toán trưởng, thủ quỹ và đóng dấu của CT.TrL; 01 phiếu nộp tiền ngày 07/01/2013 tại NHTMCP.ĐDchi nhánh T.L; 03 phiếu ủy nhiệm chi tại NH.Tchi nhánh T.L; 01 giấy nhận tiền ngày 02/11/2012 do bà Ng.T.D.H- nhân viên CT.TrL nhận thay CT.TrL. Tất cả các lần nhận tiền đều ghi với mục đích vay để sản xuất kinh doanh.

Sau khi vay, CT.TrL mới trả một phần khoản vay. Hai bên đã hợp với nhau và chốt công nợ rất nhiều lần; đến ngày 09/01/2017, hai bên chốt lại công nợ lần

cuối cùng trong đó CT.TrL xác nhận còn nợ ông Th tổng số tiền là 56.400.000.000 đồng (*Năm mươi sáu tỷ bốn trăm triệu đồng*), kể từ ngày 09/01/2017 cho đến nay CT.TrL chỉ thanh toán cho ông Th số tiền 3.600.000.000 đồng và số tiền còn nợ lại là 52.800.000.000 đồng (*Năm mươi hai tỷ tám trăm triệu đồng*).

Đến nay, CT.TrL vẫn không thanh toán số tiền vay theo cam kết ngày 09/01/2017 cho ông Th; ông Th khởi kiện ra Tòa án yêu cầu buộc CT.TrL phải thanh toán số tiền nợ là 52.800.000.000 đồng. Trong trường hợp CT.TrL không thanh toán đầy đủ số nợ trên, đề nghị Tòa án buộc CT.TrL hoàn tất thủ tục pháp lý để chuyển nhượng 20% giá trị dự án khai thác và chế biến đá Graphite tại địa chỉ xã B.Đ, huyện Tr.Y, tỉnh Y.Bdo CT.NVĐ làm chủ trương đương với số tiền nợ theo đúng nội dung mà CT.TrL đã cam kết.

Trong quá trình tham gia tố tụng, ngày 27/12/2017, ông Th đã có đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện buộc CT.TrL chuyển nhượng 20% giá trị dự án khai thác chế biến đá Graphie do CT.NVĐ làm chủ đầu tư nếu CT.TrL không trả tiền nợ. Ông Th chỉ yêu cầu CT.TrL phải thanh toán số tiền nợ là 52.800.000.000 đồng, không tính lãi của khoản nợ 52.800.000.000 cho đến ngày Tòa án xét xử. Ngoài ra ông Th không có yêu cầu gì khác.

2. *Bị đơn- CT.TrL trình bày.* Khoảng những năm 2011, 2012, do tình hình kinh tế khó khăn chung. CT.TrL đã nhiều lần vay tiền của ông Th, số tiền thực nhận nợ thể hiện trên phiếu thu có chữ ký của Tổng giám đốc, kế toán trưởng và chữ ký của các bộ phận có liên quan. Còn các chứng từ khác chỉ là chứng từ chuyển tiền, nhận tiền của từng món vay được coi là chứng từ kèm theo phiếu thu. Khi vay không lập Hợp đồng vay, thỏa thuận về lãi suất của từng món vay. Thông thường các món vay đều là ngắn hạn từ 5-10 ngày với lãi suất 4.500 đồng/ngày/triệu. Tức là CT.TrL chỉ chấp nhận mức lãi suất cao trên trong thời hạn 5 đến 10 ngày kể từ ngày lập phiếu thu nhận nợ. Các món vay được thanh toán đầy đủ cả gốc và lãi. Tính đến ngày 19/02/2013, CT.TrL xác nhận còn nợ của ông B.B.Th số tiền 31.520.000.000 đồng đã được hai bên chốt nợ.

- Tháng 2/2013, do CT.TrL có 01 món đảo ngân với NHTMCP.CTVN- chi nhánh Hà Nội số tiền là 13.000.000.000 đồng. CT.TrL đã vay tiếp của ông B.B.Th 13.000.000.000 đồng để đảo ngân tại Ngân hàng Công TH. Cụ thể, ngày 19/02/2013 CT.TrL vay số tiền 13.520.000.000 đồng, có phiếu thu cùng số mã THN02-017; Khoản vay này thực chất chỉ vay 13.000.000.000đ còn tiền 520.000.000 đồng là tiền lãi 10 ngày nhưng vì ông Th trừ luôn lãi 10 ngày nên vẫn phải viết phiếu thu là 13.520.000.000 đồng. Khoản vay này dự kiến vay trong 10

ngày, nhưng do Ngân hàng Công tH - chi nhánh Hà Nội thu hồi toàn bộ số tiền đó mà không cho vay lại nên CT.TrL không có tiền để trả cho ông Th.

Sau khoản vay 13.000.000.000 đồng, ông Th đã yêu cầu CT.TrL phải đưa con dấu, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, các giấy tờ pháp lý quan trọng khác. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có giá trị lớn đã thế chấp với các Ngân hàng, ông Th vẫn yêu cầu CT.TrL làm giấy bán lại cho ông Th. Việc ông Th cầm con dấu, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và các giấy tờ pháp lý quan trọng của CT.TrL đã làm cho CT.TrL gặp nhiều khó khăn, trở ngại trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và giao dịch.

Ông Th yêu cầu lãi suất quá cao là 4.500đ/ngày/triệu tương đương 13,5%/tháng cho đến khi CT.TrL trả hết số tiền gốc thay vì chỉ lãi suất trong vòng 10 ngày đầu như đã thỏa thuận ban đầu. CT.TrL có tH L với ông Th yêu cầu giảm lãi suất nhưng ông Th không chấp nhận. Do vậy CT.TrL mỗi tháng chỉ có thể trả vài tỷ coi như chỉ trả tiền lãi. Mãi đến giai đoạn từ tháng 12/2013 - 7/2014 ông Th mới giảm lãi xuống 3.000 đồng/ngày/triệu tương đương 9%/tháng. Đây vẫn là con số rất cao so với lãi suất Ngân hàng tại thời điểm đó. Từ tháng 7/2017 ông Th giảm lãi suất 1.000đ/ngày tương đương 3%/tháng.

Trong thời gian trên, sau khi vay tiền theo yêu cầu của ông Th về lãi suất nên hai bên vẫn chốt tiền lãi và thanh toán cho nhau về tiền lãi. Tuy nhiên, việc này chỉ do bên CT.TrL lập số liệu và chốt lại rồi gửi cho bên ông Th, không lập biên bản. Ngày 09/01/2017, do khó khăn nên CT.TrL đành ký V bản chốt lại công nợ, CT.TrL còn nợ ông Th là 56.400.000.000 đồng với lộ trình như trong biên bản.

Đến tháng 8/2017, CT.TrL đã trả cho ông Th là 3.600.000.000 đồng. Như vậy, tính từ món nợ gốc 31.520.000.000 đồng vay từ tháng 11/2012 đến tháng 02/2013; cho đến 30/8/2017 CT.TrL đã trả cho ông Th số tiền 76.341.682.000 đồng. Từ đó đến nay, CT.TrL không thanh toán cho ông Th vì hai bên không thỏa thuận được về cách tính lại lãi suất.

Nay ông Th khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc CT.TrL phải thanh toán số tiền nợ là 52.800.000.000 đồng thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Tại thời điểm hiện nay, biên bản ký kết ngày 09/01/2017 thỏa thuận về lộ trình trả nợ vẫn còn hiệu lực, do vậy việc ông Th khởi kiện CT.TrL ra Tòa án là không có căn cứ và trái với thỏa thuận đã ký kết. Đề nghị ông Th trả lại con dấu, đăng ký kinh doanh cho CT.TrL.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan CT.NVĐ trình bày* : CT.NVĐ không chấp nhận quan điểm của CT.TrL liên quan đến CT.NVĐ vì: CT.NVĐ là công ty TNHH hai thành viên trở lên bao gồm thành viên là ông Ng.Đ.L và bà

Ng.T.H.Tr. Trong đó, người đại diện theo pháp luật là ông Ng.Đ.L- Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Tổng giám đốc; việc chuyển nhượng dự án phải được Hội đồng thành viên họp bàn và thông qua; ông Tr.V.Th- phó Tổng giám đốc CT.NVĐ không có quyền hạn ký những V bản có liên quan đến việc chuyển nhượng dự án; thành viên của công ty không có quyền sử dụng giá trị dự án mà Công ty đang thực hiện vì trong phần nguồn vốn đầu tư cho dự án còn có vốn huy động từ các tổ chức tín dụng và vốn huy động khác; tư cách người làm chứng của ông Ng.A.S trong Biên bản ngày 09/01/2017 là không khách quan.

Nay ông Th đã rút lại yêu cầu buộc CT.TrL chuyển nhượng 20% giá trị dự án khai thác chế biến đá Graphie do CT.NVĐ làm chủ đầu tư nếu CT.TrL không trả tiền nợ nên CT.NVĐ không có ý kiến gì và không có yêu cầu độc lập nào khác.

Tại bản án số 04/2018/DSST ngày 09 tháng 03 năm 2018 của Tòa án nhân dân quận C.G đã xử:

“ Căn cứ Điều 471, Điều 474, Điều 476 của Bộ luật tố tụng dân sự 2005;

- Căn cứ Điều 26; điểm a, khoản 1 Điều 35, điểm a, khoản 1 Điều 39; Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

- Căn cứ Điều 24, Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông B.B.Th về việc đòi nợ đối với CTCPĐTPTN.TrL phải trả số tiền 52.800.000.000 đồng.

Buộc CTCPĐTPTN.TrL phải thanh toán trả cho ông B.B.Th số tiền vay còn nợ là 52.800.000.000 đồng.

Buộc ông B.B.Th phải trả con dấu và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho CTCPĐTPTN.TrL.

Bác các yêu cầu khác của các bên đương sự.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự”

Ngày 15/3/2018, CT.TrL có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết. Nội dung kháng cáo cụ thể như sau: CT.TrL đã trả cho ông Th 3.600.000.000 đồng theo cam kết ngày 09/01/2017, chưa hết thời hạn trả nợ mà ông Th đã khởi kiện là vi phạm cam kết; Tòa án sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng khi không trưng cầu giám định chữ ký của ông Th trong các phiếu chi tiền của Tr.L và không triệu tập những người ký nhận hộ tiền của ông Th tham gia với tư cách người liên quan; số tiền vay gốc là 31.500.000.000 đồng, số tiền đã trả 76.341.682.000 đồng, lãi suất của ông Th quá cao tương đương 13,5%/tháng là vi phạm quy định về mức lãi suất cho vay của Bộ

luật dân sự. Toà án sơ thẩm chưa xem xét chứng cứ do CT.TrL đưa ra mà chỉ căn cứ vào cam kết ngày 09/01/2017 là không khách quan và toàn diện.

Trong quá trình giải quyết ở cấp phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Cả nguyên đơn và bị đơn đều bổ sung tài liệu chứng cứ mới, Toà án đã thu thập chứng cứ và đã công khai chứng cứ thu thập được cho các bên đương sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Đại diện nguyên đơn trình bày:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, xin rút chứng cứ đã nộp là Bản ghi âm thu giọng nói vì chứng cứ này không cần thiết.

Trong toàn bộ quá trình cho CT.TrL vay thì giữa ông Th và CT.TrL không có Hợp đồng vay, không có thỏa thuận bằng V bản về thời hạn vay và lãi; lãi do các bên tự thỏa thuận đối với từng khoản vay đến nay không xác định được mức lãi suất.

Từ ngày 17/09/2012 đến 19/02/2013, ông Th cho CT.TrL vay 17 món vay với số tiền là 114.505.000.000 đồng tiền gốc.

Nguyên đơn chấp nhận tất cả chứng từ trả tiền có chữ ký, chữ viết của các ông B.B.Th, Ng.V.S, Ng.Đ.V, Ph.H.L, B.M.Đ, Ph.Th.Tcó trong các tài liệu bị đơn đã xuất trình; không yêu cầu giám định chữ viết, chữ ký của những chứng từ này.

Nguyên đơn chấp nhận các chứng từ trả tiền của CT.TrL xuất trình có người ký nhận với số tiền là 126.158.182.000 đồng; nguyên đơn không chấp nhận 17 chứng từ trả tiền bị đơn xuất trình không có người của nguyên đơn ký nhận tiền; 01 phiếu chi 495.000.000 đồng có xác nhận của ông Ng.Đ.V ngày 23/01/2013 thì nguyên đơn chỉ xác nhận số tiền 295.000.000 đồng, không xác nhận số tiền 200.000.000 đồng vì được viết thêm dưới chữ ký nhận tiền 295.000.000 đồng của ông V.

Trong quá trình CT.TrL trả tiền, giữa hai bên không bóc tách được số tiền nào trả nợ gốc, số tiền nào trả nợ lãi. Giấy ghi tay của ông Th ngày 03/07/2013 ghi nợ còn 31.500.000 đồng chỉ là xác nhận nợ của một số món vay, không có ý nghĩa là xác nhận toàn bộ công nợ.

Sau thời gian CT.TrL chậm trả thì hai bên đã ngồi tính toán lại và xác nhận bằng 12 Biên bản xác nhận công nợ. Biên bản cuối cùng ngày 09/01/2017 do hai bên tự tính toán và chốt số nợ tại thời điểm đó có nội dung: CT.TrL còn nợ 56.400.000.000 đồng, sau đó CT.TrL đã trả thêm được 3.600.000.000 đồng, còn lại 32.800.000.000 đồng. Nguyên đơn, chỉ yêu cầu trả gốc số tiền này, không yêu cầu trả lãi phát sinh của số tiền này từ ngày 09/01/2017 đến nay.

Bị đơn - CT.TrL trình bày:

Bị đơn giữ nguyên yêu cầu và lý do kháng cáo, bị đơn trình bày bổ sung lý do kháng cáo là Viện kiểm sát nhân dân quận C.G không tham gia phiên toà sơ thẩm. Toà án nhân dân quận C.G báo phiên toà vào ngày 09/03/2018 đúng dịp bố ông L chết, đây là sự kiện bất khả kháng.

CT.TrL xác nhận vay của ông Th với chứng từ là 12 phiếu thu với tổng số tiền là 86.905.000.000 đồng; không chấp nhận 05 uỷ nhiệm chi và Giấy vay tiền do nguyên đơn cung cấp; không chấp nhận số tiền là 114.505.000.000 đồng tiền gốc nguyên đơn đưa ra.

Từ khi vay, CT.TrL đã trả cho nguyên đơn 138.808.182.000 đồng; CT.TrL không tách được trong số tiền đã trả thì bao nhiêu tiền trả cho nợ gốc, bao nhiêu tiền trả cho nợ lãi, trả cho những khoản vay nào, nhiều giai đoạn CT.TrL phải trả lãi ngày 4.500 đồng/triệu/ngày. Nguyên đơn cũng thường tính lãi cao, thông thường trả từng món vay, khi CT.TrL chưa trả được thì khoản lãi này lại được tính gộp vào gốc.

Biên bản ngày 09/01/2017, CT.TrL buộc phải xác nhận còn nợ 56.400.000.000 đồng là do bị ép buộc.

CT.TrL xác nhận theo cam kết ngày 09/01/2017 thì từ 09/01/2017 đến khi nguyên đơn khởi kiện thì bị đơn mới trả được 3.600.000.000 đồng và vẫn đang thực hiện theo lộ trình trả nợ.

CT.TrL xác nhận chỉ xuất trình đầy đủ chứng từ vay và trả tại cấp phúc thẩm. CT.TrL không có tài liệu về chứng minh lãi cao 4.500 đồng/triệu/ngày; không có tài liệu chứng minh cùng một khoản vay mà nộp phiếu thu trước, chuyển khoản sau; không có tài liệu chứng minh việc Biên bản xác nhận ngày 09/01/2017 là do bị ép buộc nhưng sự phân tích, lập luận của CT.TrL rất lô gic là đúng sự thật khách quan.

Tài liệu quan trọng CT.TrL đã xuất trình ở cấp phúc thẩm là ngày 03/07/2013, ông Th đã xác nhận số nợ còn lại là 33.295.000.000 đồng. Sau ngày 03/07/2013, CT.TrL không vay thêm mà chỉ trả với số tiền là 62.000.000.000 đồng. CT.TrL đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự xác định lãi suất là 10%/năm; như vậy cả gốc và lãi phát sinh sau 03/07/2013 là khoảng 50.000.000.000 đồng, CT.TrL đã trả 62.000.000.000 đồng. Như vậy, đã trả thừa 12.000.000.000 đồng. CT.TrL không yêu cầu nguyên đơn trả lại số tiền này.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan CT.NVD trình bày:

Giữ nguyên các ý kiến đã trình bày trong quá trình Toà án sơ thẩm và phúc thẩm giải quyết vụ án.

Các đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên toà phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử và các đương sự tuân thủ đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ giai đoạn thụ lý vụ án đến phiên toà xét xử vụ án.

Về các nội dung kháng cáo: Do CT.TrL vi phạm cam kết trả nợ tại Biên bản đối chiếu công nợ ngày 09/01/2017 nên ông Th khởi kiện yêu cầu CT.TrL trả nợ là có căn cứ.

Tại cấp sơ thẩm CT.TrL không cung cấp bản chính phiếu chi tiền nào có chữ ký của ông Th; tại cấp phúc thẩm CT.TrL mới xuất trình chứng từ trả tiền có chữ ký của ông Th và những người là nhân viên của ông Th. Toà án đã lấy lời khai của những người này và tất cả những người này không phản đối chứng cứ do bị đơn đưa ra nên không có căn cứ CT.TrL cho rằng Toà án sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

Về khoản tiền đã vay và đã trả: Quá trình vay tiền, hai bên không có hợp đồng, thỏa thuận vay tiền và có lãi nhưng cả hai bên không xác định được lãi suất, không xác định được số tiền đã trả vào gốc hay lãi của từng món vay. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử xác định các khoản vay chưa tất toán. Tính lãi suất theo quy định của Pháp luật cho đến nay, trừ số tiền CT.TrL đã trả; nếu còn thiếu thì CT.TrL phải trả cho nguyên đơn, nếu nhiều hơn số tiền chốt nợ tại Biên bản đối chiếu công nợ ngày 09/01/2017 thì ghi nhận theo số liệu hai bên đã chốt tại biên bản này.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên toà.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.1] Về kháng cáo: CT.TrL có mặt tại phiên toà ngày 09/03/2018; ngày 15/03/2018, CT.TrL có đơn kháng cáo và nộp đến Toà ngày 16/03/2018, đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm trong thời hạn luật định. Việc kháng cáo là hợp lệ. Về phạm vi kháng cáo: tại đơn kháng cáo đề ngày 15/03/2018, CT.TrL có yêu cầu “*Kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 04/2018/DS-ST ngày 09/03/2018*”

[1.2] Về chứng cứ: Tại Biên bản về kiểm tra việc giao nộp chứng cứ ngày 12/08/2017, tại phiên toà và tại Biên bản đối chiếu ngày 21/09/2018; các đương sự xác nhận các tài liệu giao nộp đã đầy đủ trong hồ sơ vụ án, không còn tài liệu, chứng cứ nào khác cần giao nộp, không có yêu cầu triệu tập thêm người làm

chứng. Các đương sự đã được tiếp cận toàn bộ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ do hai bên đương sự cung cấp và Toà án thu thập. Nguyên đơn thừa nhận tất cả các chữ ký, chữ viết của ông B.B.Th và những nhân viên nhận tiền thay cho ông Th trong các Giấy biên nhận trả tiền do CT.TrL cung cấp, không yêu cầu giám định chữ viết, chữ ký. Bị đơn không đồng ý bản ghi âm thu giọng nói mà nguyên đơn cung cấp tại cấp phúc thẩm là chứng cứ trong vụ án này, nguyên đơn xin rút lại chứng cứ là bản ghi âm thu giọng nói. Bị đơn đề nghị xác minh thu thập chứng cứ đối với phiếu uỷ nhiệm chi số tiền 7.000.000.000 đồng do nguyên đơn xuất trình; Toà án đã tiến hành yêu cầu cung cấp chứng cứ đối với T- chi nhánh T.L và đã có kết quả trả lời. Ngoài phiếu uỷ nhiệm chi số tiền 7.000.000.000 đồng, cả hai bên đương sự không có ý kiến phản đối về mặt chứng cứ đối với các tài liệu do hai bên xuất trình, nên các chứng cứ này đủ điều kiện là chứng cứ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Về phạm vi khởi kiện: Tại đơn khởi kiện và lời khai của ông B.B.Th trong quá trình tiến hành tố tụng, ông Th yêu cầu khởi kiện buộc CT.TrL phải trả số tiền còn nợ là 52.800.000.000 đồng, căn cứ Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự, Toà án chỉ giải quyết quan hệ vay nợ. Đối với yêu cầu khởi kiện khác mà ông Th xin rút, hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật nên Toà án không xem xét, dành quyền giải quyết trong vụ án khác khi các bên có tranh chấp và yêu cầu khởi kiện.

[1.4] Về áp dụng pháp luật: Do quan hệ vay nợ xảy ra từ ngày 17/09/2012 cho đến nay nên áp dụng luật chuyên ngành cả Bộ luật dân sự năm 2005, Bộ luật dân sự năm 2015.

Tại phần Quyết định của Bản án sơ thẩm số 04/2018/DS-ST ngày 09 tháng 03 năm 2018 của Toà án nhân dân quận C.G đã áp dụng: Điều 471; Điều 474; Điều 476 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2005 là không chính xác; Hội đồng xét xử thấy cần sửa là Điều 471; Điều 474; Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005;

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ pháp luật: Từ ngày 17/9/2012 đến 19/02/2013, ông Th đã cho CT.TrL vay tiền thông qua nhiều lần vay. Hai bên không lập Hợp đồng vay, chỉ thoả thuận miệng về số tiền vay, thời gian vay, lãi suất vay. Mỗi lần vay hai bên chỉ có phiếu thu, chứng từ giao nhận tiền. Hai bên đương sự không thống nhất về số tiền đã vay và số tiền đã trả. Nguyên đơn cho rằng số tiền cho vay là 114.505.000.000 đồng, CT.TrL chỉ chấp nhận số tiền vay là 86.905.000.000 đồng. CT.TrL cho rằng số tiền đã trả nguyên đơn là 138.808.182.000 đồng, nguyên đơn chỉ xác nhận số tiền CT.TrL đã trả nguyên đơn là 126.158.182.000 đồng.

Trong quá trình CT.TrL vay tiền của ông Th, ông Th đã cầm dấu và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của CT.TrL.

Cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật là “ Tranh chấp Hợp đồng vay nợ” là chưa chính xác, cần xác định lại là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

[2.2] Xét yêu cầu kháng cáo của CT.TrL:

[2.2.1] *Xét yêu cầu kháng cáo của CT.TrL cho rằng: CT.TrL đã trả cho ông Th 3.600.000.000 đồng theo cam kết ngày 09/01/2017, chưa hết thời hạn trả nợ mà ông Th đã khởi kiện là vi phạm cam kết.*

Hội đồng xét xử thấy rằng: Tại Biên bản ngày 09/1/2017, ông B.B.Th và CT.TrL đã tiến hành chốt công nợ và xác nhận số tiền nợ mà CT.TrL phải trả là 56.400.000.000 đồng. Thời gian, số tiền trả nợ như sau: Đợt 1 (Từ ngày 09/01/2017 đến hết 30/5/2017), CT.TrL phải thanh toán cho ông Th số tiền 800.000.000 đồng/tháng; đợt 2 (Từ tháng 6/2017 đến hết ngày 30/12/2017), CT.TrL phải thanh toán cho ông Th số tiền 2.000.000.000 đồng/tháng; đợt 3 (kể từ tháng 01/2018 đến trước ngày 30/12/2018), CT.TrL phải thanh toán cho ông Th số tiền 3.000.000.000 đồng/tháng; riêng tháng 12/2018, CT.TrL phải thanh toán cho ông Th số tiền 5.400.000.000 đồng. Ngoài ra, thoả thuận còn quy định chịu lãi trong trường hợp không thực hiện đúng cam kết.

Như vậy, theo đúng thoả thuận trên thì cho đến tháng 08/2017, CT.TrL phải thanh toán cho ông Th số tiền như thoả thuận là: (05 tháng * 800.000.000 đồng) + (03 tháng * 2.000.000.000 đồng) = 10.000.000.000 đồng (Mười tỷ đồng). Tuy nhiên, đến hết ngày 24/8/2017 CT.TrL mới trả cho ông Th được 3.600.000.000 đồng. Như vậy, CT.TrL đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Ngày 22/9/2017, ông Th gửi đơn đến Tòa án khởi kiện đối với CT.TrL là trong thời hiệu khởi kiện theo Điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2.2.2] *Xét nội dung kháng cáo của CT.TrL cho rằng: Toà án sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng khi không trưng cầu giám định chữ ký của ông Th trong các phiếu chi tiền của CT.TrL và không triệu tập những người ký nhận hộ tiền của ông Th tham gia với tư cách người liên quan. Tại phiên toà sơ thẩm không có sự tham gia của Viện kiểm sát nhân dân quận C.G. Toà án nhân dân quận C.G báo phiên toà vào ngày 09/03/2018 đúng dịp gia đình có người thân chết - là sự kiện bất khả kháng.*

Hội đồng xét xử thấy rằng: Tại cấp sơ thẩm, CT.TrL không xuất trình tài liệu trả tiền có chữ ký, chữ viết của Ng.V.S, Ng.Đ.V, Ph.H.L, B.M.Đ, Ph.Th.T; CT.TrL cũng không có yêu cầu trưng cầu giám định chữ ký. Những chứng cứ này CT.TrL chỉ xuất trình tại cấp phúc thẩm.

Tại cấp phúc thẩm, Toà án đã triệu tập anh B.M.Đ, anh Ph.Th.T, anh Ng.V.S, anh Ng.Đ.V, anh Ph.H.L để làm rõ. Những người có tên trên đều xác nhận là người làm công cho ông Th, có đi nhận tiền của CT.TrL theo yêu cầu của ông Th, ký các phiếu thu nhận tiền và đã nộp ngay tiền lại cho ông Th. Giữa ông Th, CT.TrL và các anh Đ, Tg, S, V, L không có mâu thuẫn lời khai về chứng cứ đối với những phiếu thu mà những người này đã ký theo sự uỷ nhiệm của ông Th. Do vậy, những người này không phải là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Ông Th và những người ký nhận tiền đều không phủ nhận, không phản đối các chữ trong phiếu chi tiền của CT.TrL xuất trình tại Toà phúc thẩm. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy không cần thiết phải trưng cầu giám định vì những chứng cứ này thuộc trường hợp những tình tiết sự kiện không phải chứng minh theo Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Đối với lý do kháng cáo bổ sung của CT.TrL là tại phiên toà sơ thẩm không có sự tham gia của Viện kiểm sát nhân dân quận C.G. Xét thấy, tại cấp sơ thẩm Toà án không tiến hành thu thập chứng cứ, vụ án không thuộc trường hợp bắt buộc Viện kiểm sát tham gia phiên toà theo Điều 21 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Toà án nhân dân quận C.G đã tổng đạt hợp lệ phiên toà vào ngày 09/03/2018, CT.TrL không có đơn xin hoãn phiên toà, không nộp tài liệu chứng minh có sự kiện bất khả kháng.

Toà án sơ thẩm đã không vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng như kháng cáo của CT.TrL.

[2.2.3] *Xét nội dung kháng cáo của CT.TrL cho rằng số nợ còn lại không phải là số tiền Toà án sơ thẩm đã tuyên:*

Hội đồng xét xử thấy rằng: Muốn làm rõ số tiền cần buộc CT.TrL phải trả cho ông Th bao nhiêu tiền thì cần làm rõ tổng số tiền ông Th cho CT.TrL vay; tổng số tiền CT.TrL đã trả cho ông Th; các khoản trả gốc và trả lãi trong số tiền đã chi trả và các thoả thuận liên quan của hai bên trong suốt quá trình giao dịch cho đến nay.

a/ Tổng số tiền ông Th cho CT.TrL vay:

Giữa ông Th và CT.TrL không ký kết Hợp đồng vay nợ. Tuy nhiên, theo quy định tại Điều 471 Bộ luật dân sự 2005 “*Hợp đồng vay tài sản là sự thoả thuận giữa các bên*”, không có quy định hình thức của Hợp đồng vay tài sản phải bằng V bản mà có thể bằng lời nói và hành vi. Thực tế, giữa ông Th và CT.TrL đã có những thoả thuận miệng về việc vay tiền với mục đích để đầu tư kinh doanh, thoả thuận về số tiền vay, thời hạn vay và lãi suất của từng món vay. Giữa hai bên đã chuyển giao tiền cho vay, thanh toán tiền nợ gốc, nợ lãi của nhiều món vay. Tại thời điểm thoả thuận về việc vay nợ các bên hoàn toàn tự nguyện, có đầy đủ đủ

năng lực tham gia giao dịch dân sự, mục đích, nội dung và hình thức của giao dịch trên phù hợp với Điều 471 Bộ luật dân sự 2005. Hội đồng xét xử thấy cần xác định giao dịch vay nợ giữa ông Th và CT.TrL là hợp pháp, phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên.

Trong quá trình Toà án cấp phúc thẩm giải quyết, tại Biên bản công khai chứng cứ, đối chứng tài liệu ngày 21/09/2018; cả hai bên cùng xác nhận ông Th cho CT.TrL vay bởi 12 phiếu thu cụ thể như sau:

1/ Ngày 17/09/2012, vay số tiền 10.400.000.000 đồng, có phiếu thu cùng số mã THN09-008;

2/ Ngày 25/10/2012, vay số tiền 7.250.000.000 đồng, có phiếu thu cùng số mã THN10-034;

3/ Ngày 01/11/2012, vay số tiền 6.300.000.000 đồng, có phiếu thu cùng số mã THN11-003;

4/ Ngày 17/11/2012, vay số tiền 5.200.000.000 đồng, có phiếu thu số PT000001;

5/ Ngày 23/11/2012, vay số tiền 6.000.000.000 đồng, có phiếu thu cùng số mã THN11-020;

6/ Ngày 26/11/2012, vay số tiền 2.000.000.000 đồng, có phiếu thu cùng số mã THN11-029;

7/ Ngày 27/11/2012, vay số tiền 3.000.000.000 đồng, có phiếu thu cùng số mã THN11-030.

8/ Ngày 07/01/2013, vay số tiền 7.560.000.000 đồng, có phiếu thu cùng số mã THN01-033;

9/ Ngày 08/01/2013, vay số tiền 6.195.000.000 đồng, có phiếu thu cùng số mã THN01-005;

10/ Ngày 29/01/2013, vay số tiền 12.480.000.000 đồng, có phiếu thu cùng số mã THN01-052;

11/ Ngày 07/02/2013, vay số tiền 7.000.000.000 đồng, có phiếu thu cùng số mã PT000003;

12/ Ngày 19/02/2013, vay số tiền 13.520.000. 000 đồng, có phiếu thu cùng số mã THN02-017;

Tổng cộng 86.905.000.000 đồng; hai bên đương sự đã thừa nhận nên đây là chứng cứ không cần chứng minh.

Ngoài 12 phiếu thu trên, còn có 05 chứng từ sau:

1/ Theo nguyên đơn cung cấp ngày 15/10/2012, ông Th chuyển từ tài khoản của ông Th vào tài khoản của CT.TrL số tiền 7.000.000.000 đồng (*Bảy tỷ đồng*) tại NHTMCPKTVN- Chi nhánh T.L, có uỷ nhiệm chi chuyển khoản.

CT.TrL không chấp nhận chứng từ gốc của khoản vay này với lý do trong tài liệu nguyên đơn xuất trình thì các thông tin trong chứng từ này mờ và yêu cầu Toà án thu thập chứng cứ. Tại công V số 1164/2018/TCB-TLG ngày 26/09/2018 của NHTMCPKTVN- chi nhánh T.L trả lời Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu chứng cứ số 1092/2018/QĐ-CC TLCC ngày 21/09/2018 của Toà án nhân dân Thành phố Hà Nội đã xác nhận: *Ngày 25/10/2012, ông B.B.Th, CMTND số 012567318, số tài khoản 1902630588885 đã thực hiện chuyển số tiền 7.000.000.000 đ (Bảy tỷ đồng) cho CTCPĐTPTN TRL, số tài khoản nhận tiền 80080012571600011, Ngân hàng nhận là NHTMCPĐD.*

CT.TrL cho rằng phiếu thu này trùng số tiền 7.250.000.000 đồng của phiếu thu ngày 25/10/2012 (Bút lục 15), nhưng CT.TrL không có tài liệu gì khác để chứng minh hai chứng từ này là một khoản vay.

Hội đồng xét xử thấy rằng, đây là hai khoản tiền khác nhau với hai chứng từ chuyển tiền khác nhau mặc dù được chuyển cùng ngày. Nên cần phải chấp nhận uỷ nhiệm chi này là một khoản vay độc lập với phiếu thu với số tiền 7.250.000.000 đồng.

2/ Ngày 02/11/2012, ông B.B.Th chuyển từ tài khoản của ông Th vào tài khoản của CT.TrL số tiền 3.600.000.000 đồng (*Ba tỷ sáu trăm triệu đồng*) tại NHTMCPKTVN, có uỷ nhiệm chi chuyển khoản;

Tại biên bản làm việc ngày 21/09/2018, CT.TrL không có ý kiến gì về tính hợp pháp của chứng cứ này, CT.TrL cho rằng khoản tiền này trùng số tiền 3.600.000.000 đồng trong giấy nhận tiền của bà H ngày 02/11/2012. Nhưng tại phiên toà ngày 21/09/2018, nguyên đơn xác nhận giấy nhận tiền của bà H ngày 02/11/2012 có hai khoản là chuyển khoản số tiền 3.600.000.000 đồng và tiền mặt là 2.400.000.000 đồng; nguyên đơn chỉ tính khoản tiền mặt mà không tính khoản tiền chuyển khoản trong chứng từ bà H ký nhận.

Hội đồng xét xử thấy rằng, khoản tiền cho vay này nguyên đơn không tính hai lần nên có căn cứ chấp nhận đây là một khoản vay độc lập.

3/ Ngày 07/01/2013, ông Th nộp vào tài khoản của CT.TrL số tiền 2.100.000.000 đồng (*Hai tỷ một trăm triệu đồng*) tại NHTMCPĐD chi nhánh T.L, có phiếu nộp tiền;

Tại biên bản làm việc ngày 21/09/2018, CT.TrL không có ý kiến gì về tính hợp pháp của chứng cứ này, CT.TrL cho rằng khoản tiền này là một phần của khoản

vay 7.560.000.000 đồng của phiếu thu ngày 07/01/2013 (Bút lục 14) nhưng CT.TrL không có tài liệu gì khác để chứng minh hai chứng từ này là một khoản vay.

Hội đồng xét xử thấy rằng, đây là hai khoản tiền khác nhau với hai chứng từ chuyển tiền khác nhau mặc dù được chuyển cùng ngày. Nên cần phải chấp nhận uỷ nhiệm chi này là một khoản vay độc lập với phiếu thu với số tiền 7.560.000.000 đồng.

4/ Ngày 19/02/2013, ông Th chuyển từ tài khoản của ông Th vào tài khoản của CT.TrL số tiền 12.500.000.000 đồng tại Ngân hàng TMCP Kỹ TH Việt Nam, có uỷ nhiệm chi chuyển khoản;

Tại biên bản làm việc ngày 21/09/2018, CT.TrL không có ý kiến gì về tính hợp pháp của chứng cứ này, CT.TrL cho rằng, khoản tiền này trùng với số tiền 13.520.000. 000 đồng, có phiếu thu cùng số mã THN02- 017 ngày 19/02/2013 (Bút lục 16) nhưng CT.TrL không có tài liệu gì khác để chứng minh hai chứng từ này là một khoản vay. Ngoài ra, tại Biên bản hoà giải ngày 08/01/2018 (Bút lục 137) CT.TrL xác nhận về khoản vay 13.520.000.000 đồng *“Khoản vay này thực chất chỉ vay 13.000.000.000đ còn tiền 520.000.000 đồng là tiền lãi 10 ngày nhưng vì ông Th trừ luôn lãi 10 ngày nên vẫn phải viết phiếu thu là 13.520.000.000 đồng”*

Hội đồng xét xử thấy rằng, đây là hai khoản tiền khác nhau với hai chứng từ chuyển tiền khác nhau mặc dù được chuyển cùng ngày. Nên cần phải chấp nhận uỷ nhiệm chi này là một khoản vay độc lập với phiếu thu với số tiền 13.520.000. 000 đồng.

5/ Ngày 02/11/2012, số tiền 2.400.000.000 đồng tiền mặt do bà Nguyễn Thị Diễm H, nhân viên CT.TrL ký nhận thay CT.TrL. Tại phiên toà ngày 21/9/2018 và Biên bản đối chiếu ngày 21/09/2018, CT.TrL không có ý kiến gì về tính hợp pháp của chứng cứ này, CT.TrL cho rằng khoản tiền này trùng với phiếu thu 6.300.000.000 đồng của ngày 01/11/2012 (Bút lục 13), nhưng CT.TrL không có tài liệu gì khác để chứng minh hai chứng từ này là một khoản vay.

Hội đồng xét xử thấy rằng, đây là hai khoản tiền khác nhau với hai chứng từ chuyển tiền khác nhau mặc dù được chuyển cùng ngày. Nên cần phải chấp nhận uỷ nhiệm chi này là một khoản vay độc lập với phiếu thu với số tiền 6.300.000.000 đồng.

Như vậy, có căn cứ để xác định tổng số tiền ông Th cho CT.TrL vay từ ngày 17/09/2012 đến ngày 19/02/2013 là 114.505.000 đồng.

b/ Tổng số tiền CT.TrL đã trả cho ông Th:

Trong quá trình Toà án giải quyết, CT.TrL kê khai đã trả cho ông Th tất cả 138. 808.182.000 đồng; nguyên đơn xác nhận tất cả các khoản CT.TrL kê khai có người ký nhận tiền với số tiền 126.158.182.000 đồng. Đây là tình tiết cả hai bên đã thừa nhận thuộc trường hợp chứng cứ không cần chứng minh.

Nguyên đơn không xác nhận 18 khoản CT.TrL kê không có người ký nhận tiền, ký nhận không hợp lệ với tổng số là 12.650.000.000 đồng. Cụ thể tại các bút lục 484, 483, 482, 481, 478 như sau:

1/ Ngày 25/10/2012, số tiền 250.000.000 đồng, không có người ký nhận trong phiếu chi;

2/ Ngày 08/02/2013, số tiền 2.780.000.000 đồng, không có người ký nhận trong phiếu chi;

3/ Ngày 08/02/2013, số tiền 530.000.000 đồng; không có người ký nhận trong phiếu chi;

4/ Ngày 08/02/2013, số tiền 990.000.000 đồng; không có người ký nhận trong phiếu chi;

5/ Ngày 19/02/2013, số tiền 500.000.000 đồng; không có người ký nhận trong phiếu chi;

6/ Ngày 02/03/2013, số tiền 500.000.000 đồng; không có người ký nhận trong phiếu chi;

7/ Ngày 01/04/2013, số tiền 100.000.000 đồng; không có người ký nhận trong phiếu chi;

8/ Ngày 26/04/2013, số tiền 400.000.000 đồng; không có người ký nhận trong phiếu chi;

9/ Ngày 05/05/2013, số tiền 500.000.000 đồng; không có người ký nhận trong phiếu chi;

10/ Ngày 07/05/2013, số tiền 400.000.000 đồng; không có người ký nhận trong phiếu chi;

11/ Ngày 26/09/2013, số tiền 2.000.000.000 đồng; không có người ký nhận trong phiếu chi;

12/ Ngày 15/10/2013, số tiền 400.000.000 đồng; không có người ký nhận trong phiếu chi;

13/ Ngày 10/02/2014, số tiền 100.000.000 đồng; không có người ký nhận trong phiếu chi;

14/ Ngày 28/11/2014, số tiền 500.000.000 đồng; không có người ký nhận trong phiếu chi;

15/ Ngày 17/04/2015, số tiền 500.000.000 đồng; không có người ký nhận

trong phiếu chi;

16/ Ngày 19/06/2015, số tiền 500.000.000 đồng; không có người ký nhận trong phiếu chi;

17/ Ngày 02/07/2015, số tiền 1.500.000.000 đồng; không có người ký nhận trong phiếu chi;

18/ Ngày 23/01/2013, trả 495.000.000 đồng, do ông Ng.Đ.V nhận (Bút lục 295); trong đó ông V xác nhận số tiền 295.000.000 đồng; 200.000.000 đồng không có xác nhận của anh V vì được viết thêm dưới chữ ký nhận tiền 295.000.000 đồng của ông V.

Hội đồng xét xử thấy rằng, 17 khoản chi này chỉ có chứng từ do CT.TrL lập mà không hề có người ký nhận tiền của bên nguyên đơn nên không có căn cứ chấp nhận 17 chứng từ này. Đối với phiếu chi do ông Ng.Đ.V ký nhận tiền ngày 23/01/2013, ông V chỉ xác nhận số tiền 295.000.000 đồng; chứng gốc này do CT.TrL cầm mà số tiền trả 200.000.000 đồng được viết thêm dưới chữ ký nhận tiền của ông V và không cùng nét chữ ký, chữ viết phía trên, cũng không được ông V ký xác nhận bên dưới. Chứng minh số tiền đã trả là nghĩa vụ của CT.TrL. CT.TrL không có tài liệu chứng cứ chứng minh đã trả số tiền này cho nguyên đơn nên Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận số tiền 12.650.000.000 đồng tính vào số tiền CT.TrL đã trả nguyên đơn.

c/ Số tiền đã trả gốc, trả lãi của từng món vay:

Trong số tiền đã trả, cả hai bên đương sự không xác định được số tiền đã trả vào nợ gốc, nợ lãi, khoản tiền trả cho từng khoản vay. Hội đồng xét xử thấy không có căn cứ để bóc tách từng khoản vay mà tính gộp cả 17 khoản vay và theo sự thoả thuận của các bên.

d/ Các thoả thuận, xác nhận giữa hai bên đã ký, số tiền cần buộc CT.TrL trả cho nguyên đơn:

Trong trường hợp từ trước đến nay hai bên chưa có các V bản đối chiếu công nợ thì Hội đồng xét xử nhận thấy:

Tổng cộng tất cả có 17 khoản vay, chưa có tài liệu chứng cứ chứng minh khoản vay nào đã được tất toán. Hai bên có thoả thuận lãi nhưng không xác định được lãi suất; các chứng từ vay tiền không quy định thời hạn trả tiền. Tuy nhiên, tại Quyết định về việc xác nhận nợ và cam kết trả nợ ngày 04/08/2014 (Bút lục 57), CT.TrL đã xác nhận “*Công ty cam kết đến ngày 30/09/2014 sẽ thanh toán nợ gốc và lãi cho ông Th*”.

Tính theo mức lãi suất cơ bản của Ngân hàng nhà Nước theo quy định tại khoản 2 Điều 476 Bộ luật dân sự 2005 thì từ thời điểm cuối cùng vay tiền là ngày

19/02/2013 đến 30/09/2014 thì CT.TrL phải trả lãi theo mức lãi suất chậm trả theo quy định tại khoản 5 Điều 474 Bộ luật dân sự 2005; từ ngày 30/09/2014 đến ngày xét xử sơ thẩm 09/3/2018 thì CT.TrL phải trả lãi chậm trả. Mức lãi suất cơ bản theo Quyết định 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là 9,0%/năm (0,75%/tháng), lãi suất chậm trả 13,5%/năm (1,125%/tháng), cụ thể như sau:

a/ Từ ngày 19/02/2013 đến 30/09/2014 là 19 tháng và 11 ngày:
 $[(114.505.000.000 \text{ đồng} * 0,75\% * 19 \text{ tháng}) + (114.505.000.000 \text{ đồng} * 0,75\% * 11 \text{ ngày})] = 16.196.225.000 \text{ đồng}$

b/ Từ ngày 30/09/2014 đến ngày 09/03/2018 là 41 tháng và 09 ngày:
 $[(114.505.000.000 \text{ đồng} * 1,125\% * 41 \text{ tháng}) + (114.505.000.000 \text{ đồng} * 1,125\% * 09 \text{ ngày})] = 53.201.831.200 \text{ đồng}$

Số tiền gốc và lãi phát sinh từ nợ gốc từ ngày 19/02/2013 đến 09/03/2018 là:
 $114.505.000.000 \text{ đồng} + 16.196.225 \text{ đồng} + 53.201.831.200 \text{ đồng} = 183.903.056.000 \text{ đồng}$

Số tiền gốc và lãi phát sinh từ nợ gốc trừ đi số tiền CT.TrL đã trả là:
 $183.903.056.000 \text{ đồng} - 126.158.182.000 \text{ đồng} = 57.744.874.000 \text{ đồng}$.

Tuy nhiên: Hội đồng xét xử thấy rằng, từ ngày 03/09/2014 đến ngày 09/01/2017, hai bên đã có 12 Biên bản làm việc về việc đối chiếu công nợ và cam kết trả nợ vào các ngày 03/09/2014 (Bút lục 89), 02/10/2014 (Bút lục 86), 02/11/2014 (Bút lục 83), 12/11/2014 (Bút lục 80), 02/12/2014 (Bút lục 79), 30/12/2014 (Bút lục 76), 02/02/2015 (Bút lục 73), 02/03/2015 (Bút lục 70), 02/04/2015 (Bút lục 67), 25/05/2015 (Bút lục 64), 14/06/2016. Ngày 09/01/2017, hai bên đã có Biên bản làm việc về việc đối chiếu công nợ và cam kết trả nợ lần cuối cùng có nội dung “*Xác nhận số tiền CT.TrL còn nợ lại ông Th là 56.400.000.000 đồng*”

Đại diện CT.TrL cho rằng, CT.TrL ký biên bản ngày 09/01/2017 là do bị ép buộc; tuy nhiên CT.TrL không đưa ra được chứng cứ về việc CT.TrL bị ép ký biên bản này, hơn nữa trong thời gian hơn hai năm đã có 12 Biên bản được hai bên ký kết có nội dung tương tự.

Ngoài ra, còn các Quyết định về việc xác nhận nợ và cam kết trả nợ ngày 03/09/2014 (Bút lục 55); Quyết định về việc xác nhận nợ và cam kết trả nợ ngày 02/10/2014 (Bút lục 53); Quyết định về việc xác nhận nợ và cam kết trả nợ ngày 02/11/2014 (Bút lục 51); Quyết định về việc xác nhận nợ và cam kết trả nợ ngày 02/12/2014 (Bút lục 49); Quyết định về việc xác nhận nợ và cam kết trả nợ ngày 30/12/2014 (Bút lục 47); Quyết định về việc xác nhận nợ và cam kết trả nợ ngày

02/02/2015 (Bút lục 45); Quyết định về việc xác nhận nợ và cam kết trả nợ ngày 02/03/2015 (Bút lục 43); Quyết định về việc xác nhận nợ và cam kết trả nợ ngày 02/04/2015 (Bút lục 41) và các Biên bản họp Hội đồng quản trị cùng ngày do CT.TrL phát hành đều xác nhận nội dung tương tự.

Tại đơn kháng cáo và ngay tại phiên toà phúc thẩm, CT.TrL cho rằng: CT.TrL đã trả cho ông Th 3.600.000.000 đồng theo cam kết ngày 09/01/2017, chưa hết thời hạn trả nợ mà ông Th đã khởi kiện là vi phạm cam kết. Như vậy, CT.TrL vẫn thừa nhận tính hợp pháp của Biên bản làm việc về việc đối chiếu công nợ và cam kết trả nợ ngày 09/01/2017.

Vì vậy, Hội đồng xét xử có căn cứ để thấy rằng Biên bản xác nhận nợ ngày 09/01/2017 được ký kết một cách tự nguyện, nội dung thoả thuận về việc CT.TrL còn nợ lại ông Th là 56.400.000.000 đồng cần được chấp nhận.

Hai bên xác nhận, ngày 24/8/2017 CT.TrL trả được thêm cho ông Th số tiền 3.600.000.000 đồng, còn lại 52.800.000.000 đồng. Số tiền cần buộc CT.TrL trả cho ông Th 52.800.000.000 đồng.

Do vậy, Hội đồng xét xử thấy rằng Toà án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Th buộc CT.TrL phải thanh toán trả cho ông Th số tiền vay còn nợ là 52.800.000.000 đồng là có căn cứ. Ghi nhận yêu cầu của nguyên đơn chỉ yêu cầu trả gốc số tiền này, không yêu cầu trả lãi phát sinh của số tiền này từ ngày 09/01/2017 đến nay.

Cần giữ nguyên nội dung quyết định của bản án sơ thẩm, sửa cách tuyên cho rõ về số tiền đã cho vay, số tiền đã trả của hai bên đương sự.

[3] Về nghĩa vụ chịu án phí:

Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của CT.TrL, giữ nguyên nội dung Bản án sơ thẩm, nhưng sửa cách tuyên nên CT.TrL phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và không phải chịu án phí phúc thẩm.

Quan điểm của của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội: phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Điều 471; Điều 474; Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005;
- Điều 463; Điều 466; Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;
- Điều 5; Điều 21; khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản

1 Điều 39; khoản 2 Điều 92; Điều 93; Điều 147; Điều 184; Điều 259; Điều 271; Điều 273; khoản 3 Điều 296; khoản 1, khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 về án phí, lệ phí Tòa án.

- Quyết định 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Xử:

[1] Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của CT.TrL; giữ nguyên về nội dung quyết định của Bản án sơ thẩm số 04/2018/DS-ST ngày 09/03/2018 của Tòa án nhân dân quận C.G, Thành phố Hà Nội, sửa cách tuyên cụ thể như sau:

Xác định số tiền CTCPĐTPTN.TrL đã vay của ông B.B.Th từ ngày 17/09/2012 đến ngày 19/02/2013 với 17 khoản vay là 114.505.000.000 đồng (*Một trăm mười bốn tỷ, năm trăm linh năm triệu đồng*).

Xác định số tiền gốc và lãi CTCPĐTPTN.TrL đã trả ông B.B.Th từ ngày 22/09/2012 đến ngày 24/08/2017 là 126.158.182.000 đồng (*Một trăm hai mươi sáu tỷ, một trăm năm mươi tám triệu, một trăm tám mươi hai nghìn đồng*).

Xác định Biên bản làm việc về việc đối chiếu công nợ và cam kết trả nợ ngày 09/01/2017 có giá trị Pháp lý. Ghi nhận sau ngày 09/01/2017, CT.TrL đã trả cho ông Th số tiền 3.600.000.000 đồng (*Ba tỷ sáu trăm triệu đồng*).

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông B.B.Th về việc đòi nợ CTCPĐTPTN.TrL phải trả số tiền 52.800.000.000 đồng (*Năm mươi hai tỷ, tám trăm triệu đồng*). Ghi nhận ý kiến của ông Th chỉ yêu cầu trả gốc số tiền này, không yêu cầu trả lãi phát sinh của số tiền này từ ngày 09/01/2017 đến nay.

Buộc CTCPĐTPTN.TrL phải thanh toán trả cho ông B.B.Th số tiền còn nợ là 52.800.000.000 đồng (*Năm mươi hai tỷ, tám trăm triệu đồng*).

Buộc ông B.B.Th phải trả con dấu và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho CTCPĐTPTN.TrL.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án chưa thi hành xong thì còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất quy định theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 với mức lãi suất là 10%/năm.

[2] Về án phí:

CTCPĐTPTN.TrL phải chịu án phí sơ thẩm là 160.800.000 đồng (*Một trăm sáu mươi triệu, tám trăm nghìn đồng*).

CTCPĐTPTN.TrL không phải chịu án phí phúc thẩm.

Số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng CTCPĐTPTN.TrL đã nộp tại Biên lai thu số 0005785 ngày 27/3/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự quận C.G, Thành phố Hà Nội được đối trừ khi thi hành án.

Ông B.B.Th được hoàn trả lại số tiền 82.205.000 đồng (*Tám mươi hai triệu, hai trăm linh năm nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 00005265 ngày 28/09/2017 của Chi cục thi hành án dân sự quận C.G, Thành phố Hà Nội.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại các Điều 6,7,9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày Tòa tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội;
- Tòa án, Chi cục thi hành án dân sự quận C.G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thu Hồng